

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: 153/2022/DSST

Ngày: 27/12/2022

V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B-TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thái Hòa.

Bà Vương Thị Khánh Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Tiến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B - tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. B tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 252/2022/TLST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2022 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2022/QĐST-DS ngày 07/11/2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 1389/2022/QĐST-DS ngày 07/12/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Phước T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: A1/96A, khu phố 1, phường Tân Vạn, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn Giáp, sinh năm 1994.

HKTT: Ấp 8, xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà Lê Thị T1, sinh năm 1966.

Địa chỉ: 200, khu phố 1, phường An Hòa, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

(Ông Giáp có mặt, bà T1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Bùi Văn Giáp trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết, nên bà Nguyễn Phước T đã cho bà Lê Thị T1 vay nhiều lần với tổng số tiền là: 192.500.000 đồng (*Một trăm chín mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng*). Số tiền trên bà T cho bà T1 vay trong 06 lần, cụ thể các lần như sau:

+ Lần 1: Ngày 15/07/2020, bà T có cho bà T1 vay số tiền là: 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*). Bà T1 tự ghi nhận nội dung vay mượn tiền của bà T ở mặt sau bản CMND photo của bà T1. (Do có sự nhầm lẫn nên bà T1 ghi nhầm năm 2020 thành năm

2002). Chữ ký và chữ viết tại Chứng minh nhân dân của bà T1 là do bà T1 tự viết và ký tên.

+ Lần 2: Ngày 12/11/2020, bà T cho bà T1 vay số tiền là: 37.500.000 đồng (*Ba mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng*). Lúc giao nhận tiền bà T1 có tự tay ghi giấy mượn tiền cho bà T, nhưng trong lúc cất giữ giấy tờ bà T đã làm thất lạc. Tuy nhiên, bà T có file ghi âm cuộc gọi giữa bà T và bà T1 thể hiện nội dung bà T1 vay của bà T số tiền 37.500.000 đồng (*Ba mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng*).

+ Lần 3: Ngày 14/12/2020, bà T cho bà T1 vay số tiền là: 45.000.000 đồng (*Bốn mươi lăm triệu đồng*). Bà T1 tự ghi nhận nội dung vay mượn tiền của bà T ở mặt sau bản CMND photo của bà T1. Phần “*ngày 14/12/2020, tôi tên: Lê Thị T1 có mượn 6 dây hụi (45.000.000)*” là bà T1 tự viết và ký, các nội dung còn lại là chữ viết và chữ ký của bà T.

+ Lần 4: Ngày 13/01/2021, bà T cho bà T1 vay số tiền là: 37.500.000 đồng (*Ba mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng*). Nội dung vay mượn ghi nhận tại bản photo chứng minh nhân dân của bà T1 thì do bà T1 ghi phần nội dung “*Ngày 13/01/2021 tôi Lê Thị T1 có mượn 03 dây hụi. Tổng cộng: 2.250.000*”, còn phần nội dung còn lại là do bà T tự ghi và ký vào.

+ Lần 5: Ngày 23/02/2021, bà T cho bà T1 vay số tiền là: 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*). Nội dung vay mượn ghi nhận tại Chứng minh nhân dân của bà T1 là bà T tự ghi và ký.

+ Lần 6: Ngày 15/03/2021, bà T cho bà T1 vay số tiền là: 22.500.000 đồng (*Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*). Nội dung vay mượn ghi nhận tại Chứng minh nhân dân của bà T1 thì do bà T1 ghi phần nội dung “*Ngày 13/5/2021 tôi có mượn 03 d hụi = 22.500.000*”, còn phần nội dung còn lại là do bà T tự ghi và ký vào.

Khi cho vay các bên thỏa thuận miệng với nhau lãi suất là 3%/tháng, thời hạn trả nợ là 10 tháng kể từ ngày vay. Hàng tháng bà T là người chơi hụi với chủ hụi. Khi nhận hụi về thì bà T cho bà T1 vay số tiền nhận hụi đó. Chính vì vậy, tại các giấy vay tiền đều ghi nội dung bà T1 mượn dây hụi. Bà T xác định quan hệ giữa bà và bà T1 là quan hệ vay tài sản.

Từ khi cho vay cho đến nay bà T1 chưa trả được khoản tiền gốc và lãi nào. Khi bà T cần tiền, bà T đã liên hệ yêu cầu bà T1 trả lại số tiền đã vay. Nhưng bà T1 trốn tránh gặp mặt, nếu gặp thì chửi bới và nói sẽ không trả cho bà T.

Vào ngày 25/01/2022, bà T đã gửi thông báo yêu cầu trả nợ tới bà T1, ngày 07/02/2022, bà T1 đã nhận được thư. Nội dung thông báo trong thời hạn 07 ngày theo thông báo yêu cầu trả nợ, nhưng bà T1 vẫn không có bất kỳ ý kiến nào hay là liên hệ với bà T nhằm mục đích trả cho bà T số tiền đã vay.

Nhận thấy, bà T1 không có thiện chí trả cho bà T số tiền đã vay là vi phạm nghĩa

vụ như hai bên thỏa thuận. Nên bà T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Lê Thị T1 phải trả cho bà T tổng số tiền là: 208.541.000 đồng (*Hai trăm linh tám triệu, năm trăm bốn mươi một nghìn đồng*). Trong đó: Tiền gốc: 192.500.000 đồng (*Một trăm chín mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng*) và tiền lãi (mức 10%/năm) là: 16.041.000 đồng (*Mười sáu triệu, không trăm bốn mươi một nghìn*).

Ngoài yêu cầu trên bà T không còn yêu cầu nào khác.

- **Đối với bị đơn bà Lê Thị T1:** Quá trình tố tụng, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập để làm việc, lấy lời khai; tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Đồng thời, bị đơn cũng không có ý kiến, yêu cầu gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án là phù hợp, đúng với quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong vụ án này, các đương sự được xác định đúng tư cách pháp lý, đảm bảo việc thu thập tài liệu, chứng cứ, việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn bà Lê Thị T1 phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc 89.750.000 đồng và lãi suất theo quy định. Nguyên đơn phải chịu án phí phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự: Bà Nguyễn Phước T khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị T1 trả số tiền nợ là 208.541.000 đồng (*Hai trăm linh tám triệu, năm trăm bốn mươi một nghìn đồng*). Căn cứ vào Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp vay tài sản*”; Bà Nguyễn Phước T là nguyên đơn, bà Lê Thị T1 là bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Lê Thị T1 có nơi cư trú tại phường An Hòa, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do nên tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T1 theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn bà Lê Thị T1 phải trả tổng số tiền 208.541.000 đồng (*Hai trăm linh tám triệu, năm trăm bốn mươi mốt nghìn đồng*). Trong đó: Tiền gốc là: 192.500.000 đồng (*Một trăm chín mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng*), tiền lãi: 16.041.000 đồng (*Mười sáu triệu, không trăm bốn mươi mốt nghìn đồng*). HĐXX xét thấy:

Phía bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không lý do. Do đó, xem xét chứng cứ phía nguyên đơn xuất trình để giải quyết vụ án.

Phía nguyên đơn nộp các tài liệu sau: Các giấy chứng minh nhân dân photo của bị đơn bà Lê Thị T1, mặt sau có ghi nhận việc vay mượn như sau:

Đối với giấy vay tiền ngày 15/7/2002 có nội dung: *Tôi có mượn T 20 chục triệu đồng*. Theo bà T khai nội dung trên là do bà T1 viết vào năm 2020 nhưng bà T1 ghi nhầm thành năm 2002, vì chứng minh nhân dân của bà T1 được cấp năm 2010 nên không thể nào việc mượn tiền ghi nhận vào năm 2002 được. Xét lời khai của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Do đó chấp nhận buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền gốc 20.000.000 đồng đối với giấy vay này và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Đối với khoản vay ngày 12/11/2020: Theo bà T trình bày số tiền cho vay là 37.500.000đ, giấy vay đã mất, chỉ có file ghi âm có nội dung bà T cho bà T1 vay 37.500.000đ, tuy nhiên theo nội dung giải trình của file ghi âm do nguyên đơn cung cấp chỉ có nội dung ...*T: 37.500.000 con ghi vô giấy xong hết cho cô luôn rồi đó nha. T1: ở ở....* Như vậy file ghi âm chỉ chung chung, không nói rõ số tiền trên là của khoản vay nào, ngày tháng năm nào. Do đó không có cơ sở chấp nhận đối với số tiền này.

Đối với giấy vay ngày 14/12/2020 có nội dung: *Tôi Lê Thị T1 có mượn 06 giấy hụi (45.000.000)*, có chữ ký của bị đơn, nguyên đơn khai các nội dung này là do bị đơn tự ghi. Còn các nội dung khác như: *ký nhận và giao đủ 45.000.000, có ký tên T và số chứng minh nhân dân*. Theo nguyên đơn khai các nội dung này là do nguyên đơn tự ghi. Do đó có căn cứ buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền gốc 45.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Đối với giấy vay ngày 13/01/2021 có nội dung: *Tôi Lê Thị T1 có mượn 3 dây hụi Tổng cộng: 2.250.000*, theo nguyên đơn khai đây là chữ viết của bị đơn, bà T1 vay của bà T 3 dây hụi, mỗi dây hụi số tiền 7.500.000 đồng, 3 dây tổng cộng là 22.500.000

đồng, nhưng do bà T1 ghi thiếu một số “0” nên số tiền ghi là: 2.250.000 đồng nhưng thực chất là 22.500.000 đồng, còn nội dung: *Cộng thêm 2 dây: 15.000.000, Tổng 37.500.000, ký thế T, Ký nhận và giao đủ 37.500.000*, có chữ ký T là của bà T tự ghi thêm. Đối với giấy vay này chỉ có lời khai của nguyên đơn, ngoài ra không có chứng cứ nào khác chứng minh số tiền 3 dây hui là 22.500.000 đồng. Như vậy, số tiền nguyên đơn yêu cầu đối với giấy vay này 37.500.000 chỉ chấp nhận một phần là 2.250.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật; không chấp nhận yêu cầu đối với số tiền 35.250.000đ.

Đối với giấy vay ngày 23/02/2021 có ghi nội dung: *Tôi có nhận 4 dây hui: 30.00.000đ (Ba chục triệu đồng), ký thế T; ký nhận và giao đủ 30.000.000, T, 271870576*. Theo nguyên đơn trình bày toàn bộ nội dung trong giấy này do bà T tự ghi và ký. Đối với giấy vay tiền này là không có căn cứ chấp nhận. Bởi vì do bà T tự ghi, phía bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến.

Đối với giấy vay tiền ngày 15/3/2021 có nội dung: *Tôi có mượn 3d hui = 22.500.000*. Theo bà T trình bày nội dung này là do bị đơn tự ghi; còn dòng chữ nhận và giao đủ 22.500.000, T, số CMND là do bà T ghi. Đối với yêu cầu khởi kiện đối với giấy vay này là có căn cứ nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền gốc là 22.500.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Đối với phần lãi suất, nguyên đơn bà Nguyễn Phước T yêu cầu bị đơn bà Lê Thị T1 phải trả mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 nên chấp nhận.

Tại biên bản xác minh ngày 22/6/2022 của Công an phường An Hòa, thành phố B xác nhận: Bà Lê Thị T1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ số 200, khu phố 1, phường An Hòa, thành phố B, hiện vẫn đang sinh sống tại địa chỉ trên. Bà T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn không đến Tòa án làm việc và không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Từ đó, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc là: 89.750.000 đồng (*tám mươi chín triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) và tiền lãi 7.479.000 đồng (*bảy triệu, bốn trăm bảy mươi chín nghìn đồng*), tổng cộng: 97.229.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền: 111.312.000 đồng (*một trăm mười một triệu, ba trăm mười hai nghìn đồng*).

[5] Nhận định của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Bà Lê Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Bà Lê Phước T phải chịu án phí phần yêu cầu không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 220, Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Phước T.

Buộc bà Lê Thị T1 phải trả cho bà Nguyễn Phước T số tiền nợ là 97.229.000 đồng (*Chín mươi bảy triệu, hai trăm hai mươi chín nghìn đồng*). Trong đó tiền gốc là: 89.750.000 đồng (*Tám mươi chín triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) và tiền lãi là 7.479.000 đồng (*Bảy triệu, bốn trăm bảy mươi chín nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bà Lê Thị T1 phải trả số tiền 111.312.000 đồng (*Một trăm mười một triệu, ba trăm mười hai nghìn đồng*).

Về án phí: Bà Lê Thị T1 phải chịu 4.861.000 đồng (*Bốn triệu, tám trăm sáu mươi mốt nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Phước T phải chịu 5.566.000 đồng (*Năm triệu, năm trăm sáu mươi sáu nghìn đồng*). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 4.853.000 đồng (*Bốn triệu, tám trăm năm mươi ba nghìn đồng*) bà T đã nộp tại biên lai thu tiền số 0002514 ngày 28/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Sau khi khấu trừ bà Nguyễn Phước T còn phải nộp thêm 713.000 đồng (*Bảy trăm mười ba nghìn đồng*).

Nguyên đơn bà Nguyễn Phước T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn bà Lê Thị T1 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thái Hòa Vương Thị Khánh Loan

Trần Thị Thúy

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKS nhân dân TP B;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP B;
- Lưu hồ sơ; văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Thúy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKS nhân dân TP B;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP B;
- Lưu hồ sơ; văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Thúy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

